

Báo cáo Tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI BÌNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
(Đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng quản trị	02 – 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 – 05
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	06 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 – 10
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 33

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Bình tiền thân Nhà máy nước Thị xã Thái Bình trực thuộc Sở xây dựng Thái Bình, thành lập năm 1960 theo Quyết định số 10/QĐ-UB của Ủy ban hành chính tỉnh Thái Bình. Công ty được chuyển đổi sang mô hình doanh nghiệp với tên gọi là Công ty TNHH MTV kinh doanh nước sạch tỉnh Thái Bình theo Quyết định số 02/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình và hoạt động theo mô hình này từ ngày 26/01/2010 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1000214853 đăng ký lần đầu cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình (nay là Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên). Công ty sau đó được chuyển đổi sang mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 2015/QĐ-UBND ngày 05/09/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình (nay là Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên) và đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 2 ngày 31/12/2014.

Hiện nay, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1000214853 sửa đổi lần thứ 5 ngày 20/10/2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Hội đồng quản trị của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính này gồm:

Ông Nguyễn Thiên Bắc	Chủ tịch
Ông Trần Văn Đức	Thành viên
Ông Ngô Văn Tầm	Thành viên
Ông Phí Trung Kiên	Thành viên
Ông Đặng Thế Tường	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng bao gồm:

Ông Trần Văn Đức	Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Tầm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lương Hữu Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Thế Tường	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phùng Thị Vân Quỳnh	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đỗ Trọng Hào	Trưởng ban
Ông Phạm Văn Hùng	Thành viên
Bà Đặng Thị Nga	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Nguyễn Thiên Bắc – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Bình

Số 2, Đường Trần Thủ Độ, Phường Thái Bình, tỉnh Hưng Yên

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng quản trị xác nhận rằng các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.



Hưng Yên, ngày 28 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Bình

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Bình ("Công ty") được lập ngày 28 tháng 03 năm 2026, từ trang 06 đến trang 33 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Bình tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc báo cáo tài chính tới các Thuyết minh sau:

- Thuyết minh 15 trong đó mô tả Công ty ghi nhận khoản vay phải trả Bộ Tài chính liên quan đến dự án "Cải tạo mở rộng hệ thống cấp nước thị xã Thái Bình vay vốn Phần Lan" ("Dự án") theo các văn bản làm việc với các bên liên quan số tiền 505.160,93 USD (tương đương 12.690.147.723 VND tại 31/12/2025). Tuy nhiên, Công ty và Bộ Tài chính (và đơn vị ủy thác là Ngân hàng Phát triển Việt Nam - VDB) đang trong quá trình trao đổi tiếp theo về kế hoạch trả nợ (cũng như phí quản lý và lãi chậm trả phải trả, nếu có);
- Thuyết minh số 28 của Báo cáo tài chính trong đó mô tả Công ty có 03 thửa đất chưa ký hợp đồng thuê đất với Nhà nước với diện tích là 2.240,10 m². Theo đó, Công ty chưa thể ước tính và trình bày trên Báo cáo tài chính về công nợ tiền thuê đất đối với các thửa đất này.

Các vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần của chúng tôi.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Thị Hồng Thuý
Giám đốc Kiểm toán
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2907-2025-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2026


Đinh Quang Trung
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3681-2022-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		142.038.207.793	128.201.362.620
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	78.700.924.410	60.214.432.563
111	1. Tiền		29.200.924.410	10.714.432.563
112	2. Các khoản tương đương tiền		49.500.000.000	49.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		53.280.000.000	55.200.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	53.280.000.000	55.200.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.630.274.304	2.393.594.237
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	208.838.397	293.009.910
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.467.462.409	873.386.001
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	982.905.359	1.347.236.601
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(28.931.861)	(120.038.275)
140	IV. Hàng tồn kho	7	6.423.949.228	8.863.796.481
141	1. Hàng tồn kho		6.423.949.228	8.911.796.481
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(48.000.000)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.003.059.851	1.529.539.339
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		774.630.823	1.008.977.170
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	228.429.028	520.562.169
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		115.693.947.916	106.564.438.604
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		100.000.000	848.583.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	100.000.000	848.583.000
220	II. Tài sản cố định	9	104.353.430.605	98.773.196.466
221	1. Tài sản cố định hữu hình		104.080.189.441	98.436.383.874
222	- Nguyên giá		484.376.544.011	464.466.728.817
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(380.296.354.570)	(366.030.344.943)
227	2. Tài sản cố định vô hình		273.241.164	336.812.592
228	- Nguyên giá		1.119.997.389	1.119.997.389
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(846.756.225)	(783.184.797)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		8.846.038.142	4.071.137.619
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	8.846.038.142	4.071.137.619
260	IV. Tài sản dài hạn khác		2.394.479.169	2.871.521.519
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	2.394.479.169	2.871.521.519
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		257.732.155.709	234.765.801.224

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		76.730.051.627	65.501.301.486
310	I. Nợ ngắn hạn		59.964.176.904	47.561.723.959
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	9.139.815.691	6.971.929.130
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		167.932.713	202.669.321
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	1.458.258.338	1.864.856.944
314	4. Phải trả người lao động		19.546.594.173	19.648.696.571
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	239.901.100
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	9.127.581.355	1.772.066.384
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	1.254.759.295	2.293.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		19.269.235.339	14.568.604.509
330	II. Nợ dài hạn		16.765.874.723	17.939.577.527
337	1. Phải trả dài hạn khác	14	2.057.000.000	2.373.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	14.708.874.723	15.566.577.527
400	D. NGUỒN VỐN		181.002.104.082	169.264.499.738
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	181.002.104.082	169.264.499.738
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		98.500.000.000	98.500.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		98.500.000.000	98.500.000.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(140.000.000)	(140.000.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		49.471.078.908	40.306.178.908
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		33.011.359.174	30.438.654.830
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		33.011.359.174	30.438.654.830
422	5. Nguồn vốn đầu tư XDCB		159.666.000	159.666.000
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		257.732.155.709	234.765.801.224



Nguyễn Thiên Bắc
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Phùng Thị Vân Quỳnh
Kế toán trưởng

Hà Thị Hương
Người lập

Hưng Yên, ngày 28 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	184.866.503.731	175.479.382.589
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		184.866.503.731	175.479.382.589
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	18	126.215.489.456	119.355.039.619
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		58.651.014.275	56.124.342.970
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	2.899.099.357	2.616.788.044
22	7. Chi phí tài chính	20	530.559.942	412.062.341
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		133.503.451	175.141.752
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	20.317.064.725	20.457.245.126
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		40.702.488.965	37.871.823.547
31	11. Thu nhập khác	22	1.508.149.169	1.823.329.413
32	12. Chi phí khác	23	945.348.150	1.636.934.196
40	13. Lợi nhuận khác		562.801.019	186.395.217
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		41.265.289.984	38.058.218.764
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	8.253.930.810	7.619.563.934
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>33.011.359.174</u>	<u>30.438.654.830</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	3.356	3.095



Nguyễn Thiên Bắc
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Phùng Thị Vân Quỳnh
Kế toán trưởng

Hà Thị Hương
Người lập

Hưng Yên, ngày 28 tháng 03 năm 2026


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		41.265.289.984	38.058.218.764
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
02	Khấu hao tài sản cố định		19.825.402.675	19.126.325.389
03	Các khoản dự phòng		1.500.968	(291.005.299)
04	Lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		397.056.491	236.920.589
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(3.476.625.435)	(1.934.193.903)
06	Chi phí lãi vay		133.503.451	175.141.752
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		58.146.128.134	55.371.407.292
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		1.071.265.289	(550.994.767)
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		2.439.847.253	(2.087.586.824)
11	Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		8.839.695.944	1.192.649.601
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		477.042.350	(1.380.409.143)
14	Tiền lãi vay đã trả		(133.503.451)	(175.141.752)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(8.669.563.934)	(8.111.359.822)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(4.769.924.000)	(5.460.773.125)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		57.400.987.585	38.797.791.460
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(30.401.943.077)	(18.278.258.549)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		798.931.818	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(54.580.000.000)	(51.800.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		56.500.000.000	35.600.000.000
27	7. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.864.715.521	2.610.772.151
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(24.818.295.738)	(31.867.486.398)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2025
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(2.293.000.000)	(3.086.000.000)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(11.803.200.000)	(13.573.680.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(14.096.200.000)	(16.659.680.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		18.486.491.847	(9.729.374.938)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		60.214.432.563	69.943.807.501
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	78.700.924.410	60.214.432.563




Nguyễn Thiên Bắc
Chủ tịch Hội đồng Quản trị


Phùng Thị Vân Quỳnh
Kế toán trưởng


Hà Thị Hương
Người lập

Hưng Yên, ngày 28 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2025

1. Thông tin chung

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Bình tiền thân Nhà máy nước Thị xã Thái Bình trực thuộc Sở xây dựng Thái Bình, thành lập năm 1960 theo Quyết định số 10/QĐ-UB của Ủy ban hành chính tỉnh Thái Bình. Công ty được chuyển đổi sang mô hình doanh nghiệp với tên gọi là Công ty TNHH MTV kinh doanh nước sạch tỉnh Thái Bình theo Quyết định số 02/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình và hoạt động theo mô hình này từ ngày 26/01/2010 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1000214853 đăng ký lần đầu cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình (nay là Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên). Công ty sau đó được chuyển đổi sang mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 2015/QĐ-UBND ngày 05/09/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình (nay là Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên) và đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 2 ngày 31/12/2014.

Hiện nay, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1000214853 sửa đổi lần thứ 5 ngày 20/10/2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2, đường Trần Thủ Độ, Phường Thái Bình, Tỉnh Hưng Yên.

Vốn điều lệ của Công ty là: 98.500.000.000 VND, tương đương 9.850.000 cổ phần. Mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 301 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 303 người).

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh nước sạch và xây dựng, lắp đặt các công trình cấp thoát nước. Chi tiết ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh như sau:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước; thoát nước và xử lý nước thải; xây dựng công trình;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước và xử lý nước thải;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác, hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng xây dựng, phụ tùng chuyên ngành điện, nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

Cấu trúc Công ty

Công ty gồm Văn phòng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc sau đây:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
1. Văn phòng Công ty	Số 2 đường Trần Thủ Độ, phường Thái Bình, tỉnh Hưng Yên
2. Xí nghiệp nước Thành phố	Số 2 đường Trần Thủ Độ, phường Thái Bình, tỉnh Hưng Yên
3. Xí nghiệp nước Tiên Hải	Khu Hùng Thắng, xã Tiên Hải, tỉnh Hưng Yên
4. Xí nghiệp nước Vũ Thư	Khu Hùng Tiến 2, xã Vũ Thư, tỉnh Hưng Yên
5. Xí nghiệp nước Kiến Xương	Khu Thống Nhất, xã Kiến Xương, tỉnh Hưng Yên
6. Xí nghiệp nước Hưng Hà	Khu 3B, xã Hưng Hà, tỉnh Hưng Yên
7. Xí nghiệp nước Hưng Nhân	Xã Long Hưng, tỉnh Hưng Yên
8. Xí nghiệp nước Quỳnh Côi	Khu 3B, xã Quỳnh Phụ, tỉnh Hưng Yên
9. Xí nghiệp nước An Bài	Thôn Đông Lĩnh, xã Phụ Dực, tỉnh Hưng Yên
10. Xí nghiệp nước Nam Trung	Thôn Trung Đồng, xã Tiên Hải, tỉnh Hưng Yên
11. Xí nghiệp nước Tiên Hưng	Xã Tiên Hưng, tỉnh Hưng Yên
12. Trạm cấp nước Tây Sơn	Thôn Hoa Nam, xã Kiến Xương, tỉnh Hưng Yên

2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND")

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Chủ tịch Hội đồng quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.5 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền tháng.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng công trình chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu:

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 30 năm
▶ Máy móc, thiết bị	04 - 15 năm
▶ Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 15 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 06 năm
▶ Tài sản cố định hữu hình khác	06 năm
▶ Phần mềm quản lý	04 - 06 năm
▶ Tài sản cố định vô hình khác	06 năm

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng.
- ▶ Chi phí sửa chữa lớn được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 đến 03 năm.
- ▶ Chi phí trả trước khác gồm: chi phí mua gói hóa đơn điện tử, chi phí xin cấp giấy phép khai thác nước, giấy phép xả thải được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo thời gian được cấp phép.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương dự phòng, chi phí sửa chữa lớn và các chi phí chung khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán.

2.19 Các nguồn và quỹ khác

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản hình thành từ các khoản Công ty được cấp nguồn từ Ngân sách nhà nước để thực hiện các công trình xây dựng cơ bản.

2.20 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối hoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ, giá được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

2.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Thông tin bộ phận

Toàn bộ doanh thu của Công ty đến từ hoạt động sản xuất, kinh doanh nước sạch trên địa bàn tỉnh Thái Bình cũ, thuộc tỉnh Hưng Yên hiện nay. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.335.291.291	4.204.957.075
Tiền gửi ngân hàng	27.865.633.119	6.509.475.488
Các khoản tương đương tiền (*)	49.500.000.000	49.500.000.000
	<u>78.700.924.410</u>	<u>60.214.432.563</u>

(*) Tại 31/12/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,8%/năm đến 1,9%/năm.

4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại 31/12/2025, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại các Ngân hàng thương mại với số tiền là 53,28 tỷ VND, lãi suất từ 2,8%/năm đến 5,6%/năm.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu tiền nước	208.410.397	(28.931.861)	293.009.910	(120.038.275)
Phải thu hoạt động lắp đặt	428.000	-	-	-
	208.838.397	(28.931.861)	293.009.910	(120.038.275)

Công ty trích lập dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi theo tuổi nợ đối với các khoản công nợ quá hạn theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam	61.250.000	-	61.250.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Nội thất Gia Phát	-	-	363.354.795	-
Công ty Cổ phần VNS	1.406.212.409	-	448.781.206	-
	1.467.462.409	-	873.386.001	-

7. Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	6.192.390.914	-	8.607.937.698	(48.000.000)
Công cụ, dụng cụ	153.173.816	-	162.591.141	-
Chi phí sản xuất KDDD	78.384.498	-	141.267.642	-
	6.423.949.228	-	8.911.796.481	(48.000.000)

8. Phải thu khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
Lãi tiền gửi	424.695.618	-	390.311.782	-
Tạm ứng	60.000.000	-	495.000.000	-
Phải thu khác	498.209.741	-	461.924.819	-
	982.905.359	-	1.347.236.601	-
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan				
Phí Trung Kiên	-	-	460.000.000	-
			460.000.000	-
Bên khác				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	24.908.219	-	24.908.219	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	114.608.221	-	112.179.453	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	285.179.178	-	253.224.110	-
Khác	558.209.741	-	496.924.819	-
	982.905.359	-	1.347.236.601	-
b) Dài hạn				
b.1) Chi tiết theo nội dung				
Kỹ quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư nâng công suất nhà máy nước thị trấn Tiền Hải	-	-	848.583.000	-
Lắp đặt đường ống DN250 trong khu công nghiệp Tiền Hải	100.000.000	-	-	-
	100.000.000	-	848.583.000	-
b.2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên khác				
Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên	-	-	848.583.000	-
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera - Chi nhánh TCT Viglacera - CTCP	100.000.000	-	-	-
	100.000.000	-	848.583.000	-

9. Tài sản cố định

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng	Phần mềm máy tính
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2025	173.497.888.777	59.072.408.154	231.193.014.591	703.417.295	464.466.728.817	1.119.997.389
Mua mới	-	9.681.953.506	-	1.272.167.037	10.954.120.543	-
Xây dựng cơ bản hoàn thành	6.631.811.009	-	8.041.111.002	-	14.672.922.011	-
Thanh lý	-	(3.232.498.983)	-	-	(3.232.498.983)	-
Hủy tài sản để xây dựng mới	(2.038.264.833)	-	(446.463.544)	-	(2.484.728.377)	-
Tại ngày 31/12/2025	178.091.434.953	65.521.862.677	238.787.662.049	1.975.584.332	484.376.544.011	1.119.997.389
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2025	121.628.522.457	46.810.681.063	197.155.531.148	435.610.275	366.030.344.943	783.184.797
Khấu hao	7.297.001.133	3.916.295.082	8.301.960.819	246.574.213	19.761.831.247	63.571.428
Thanh lý	-	(3.131.525.142)	-	-	(3.131.525.142)	-
Hủy tài sản để xây dựng mới	(1.917.832.934)	-	(446.463.544)	-	(2.364.296.478)	-
Tại ngày 31/12/2025	127.007.690.656	47.595.451.003	205.011.028.423	682.184.488	380.296.354.570	846.756.225
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2025	51.869.366.320	12.261.727.091	34.037.483.443	267.807.020	98.436.383.874	336.812.592
Tại ngày 31/12/2025	51.083.744.297	17.926.411.674	33.776.633.626	1.293.399.844	104.080.189.441	273.241.164

- ▶ Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 289.328.576.160 VND.
- ▶ Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 674.997.389 VND.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Đầu tư cải tạo, nâng cấp hệ thống điều khiển và giám sát (*)	6.365.012.088	-
Lắp đặt tuyến ống DN250 cấp nước bổ sung thôn Trục Nho và Trại giam Công an	823.744.783	-
Lắp đặt tuyến ống DN250 đường QH số 4 - Khu công nghiệp Tiền Hải mở rộng	484.236.781	-
Lắp đặt tuyến ống DN250 cấp nước bổ sung Cụm công nghiệp Tân Minh và các khu dân cư	410.347.392	-
Xây dựng nhà điều hành và phòng Dịch vụ khách hàng Xí nghiệp nước Tiền Hải	247.319.444	-
Tuyến ống PP HDPE DN225 đường DH15 Vũ Lạc	232.132.959	230.622.022
Xây dựng trung tâm dịch vụ khách hàng và giám sát hệ thống cấp nước	-	3.416.560.741
Lắp đặt tấm lợp Lamem-CT, SC cụm bể II 1,2 - Xí nghiệp nước Vũ Thư	-	292.756.100
Các công trình khác	283.244.695	131.198.756
	<u>8.846.038.142</u>	<u>4.071.137.619</u>

(*) Thông tin dự án Đầu tư cải tạo, nâng cấp hệ thống điều khiển và giám sát như sau:

- Quy mô đầu tư: Đầu tư, cải tạo nâng cấp hệ thống điều khiển và giám sát các nhà máy, trạm cấp nước trong khu vực phường Thái Bình;
- Tổng mức đầu tư dự kiến: 7.112.891.465 VND;
- Nguồn vốn đầu tư: Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Bình;
- Thời gian thực hiện dự án dự kiến: 90 ngày;
- Tại thời điểm 31/12/2025: Dự án đã hoàn thành giai đoạn 1 của hợp đồng. Dự kiến dự án sẽ hoàn thành và đưa vào sử dụng trong năm 2026.

Các dự án xây dựng cơ bản của Công ty chủ yếu là các dự án xây dựng, lắp đặt, cải tạo, di dời tuyến ống cấp nước,... nằm trong kế hoạch xây dựng cơ bản hàng năm của Công ty.

11. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Chi phí sửa chữa, cải tạo	1.196.815.807	2.242.763.131
Chi phí sử dụng hóa đơn điện tử	300.000.000	300.000.000
Thiết bị hội trường	-	151.007.772
Đồ dùng, thiết bị Trung tâm dịch vụ khách hàng	530.441.582	-
Khác	367.221.780	177.750.616
	<u>2.394.479.169</u>	<u>2.871.521.519</u>

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên khác				
Công ty Cổ phần kỹ thuật hạ tầng META	4.419.910.401	4.419.910.401	-	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Môi trường Vtech Việt Nam	1.493.062.769	1.493.062.769	-	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương Mại Tổng hợp Tiền Phong	1.348.013.929	1.348.013.929	249.150.600	249.150.600
Công ty Cổ phần Cơ Khí Xây dựng Cấp thoát nước - VIWASEEN.2	356.871.483	356.871.483	356.871.483	356.871.483
Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp chuyên ngành	-	-	1.957.094.363	1.957.094.363
Công ty Cổ phần DNP HAWACO	-	-	1.007.652.962	1.007.652.962
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Quang Minh	-	-	547.556.400	547.556.400
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Xây dựng Minh Khôi	-	-	701.501.000	701.501.000
Khác	1.521.957.109	1.521.957.109	2.152.102.322	2.152.102.322
	9.139.815.691	9.139.815.691	6.971.929.130	6.971.929.130



13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2025		Phát sinh		31/12/2025	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	3.439.276.033	3.439.276.033	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.519.563.934	8.669.563.934	8.281.758.810	-	1.131.758.810
Thuế thu nhập cá nhân	520.562.169	-	785.468.165	1.077.601.306	228.429.028	-
Thuế tài nguyên	-	73.467.800	892.602.875	891.929.550	-	72.794.475
Các khoản phải nộp khác	-	271.825.210	4.013.743.019	3.995.622.862	-	253.705.053
	520.562.169	1.864.856.944	17.800.654.026	17.686.188.561	228.429.028	1.458.258.338

Các khoản phải trả phải nộp khác bao gồm: Phí bảo vệ môi trường, Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước và lệ phí khác, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. Phải trả khác

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.088.739.585	337.173.285
Phải trả ngân sách Nhà nước về thu hộ phí thoát nước, phí bảo vệ môi trường	7.280.219.794	710.665.219
Phải trả Quỹ đầu tư phát triển Thái Bình về chi phí đầu tư hệ thống nước xã Vũ Tây (*)	316.000.000	316.000.000
Khác	442.621.976	408.227.880
	<u>9.127.581.355</u>	<u>1.772.066.384</u>
Dài hạn		
Phải trả Quỹ đầu tư phát triển Thái Bình về chi phí đầu tư hệ thống nước xã Vũ Tây (*)	1.264.000.000	1.580.000.000
Phải trả Nhân dân xã Vũ Tây về chi phí đầu tư hệ thống nước xã Vũ Tây (**)	793.000.000	793.000.000
	<u>2.057.000.000</u>	<u>2.373.000.000</u>

(*) Phải trả chi phí đầu tư hệ thống cấp nước xã Vũ Tây - phần thuộc dự án ADB tài trợ, số tiền phải trả hàng năm là 316.000.000 VND;

(**) Phải trả chi phí đầu tư hệ thống cấp nước xã Vũ Tây - phần do nhân dân xã Vũ Tây đóng góp, Công ty hiện đang chờ danh sách các hộ dân đóng góp để dự kiến hoàn trả lại thông qua bù trừ phần phải trả tiền sử dụng nước.

15. Các khoản vay và nợ

	01/01/2025		Phát sinh		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn						
Các khoản vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình	2.293.000.000	2.293.000.000	1.254.759.295	2.293.000.000	1.254.759.295	1.254.759.295
	2.293.000.000	2.293.000.000	1.254.759.295	2.293.000.000	1.254.759.295	1.254.759.295
Dài hạn						
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình	5.566.486.295	5.566.486.295	-	2.293.000.000	3.273.486.295	3.273.486.295
+ Dự án Công trình cấp nước thị trấn Nam Trung, Tiền Hải (1)	4.038.727.000	4.038.727.000	-	1.010.000.000	3.028.727.000	3.028.727.000
+ Dự án Công trình cấp nước thị trấn An Bài, Quỳnh Phụ (2)	382.000.000	382.000.000	-	382.000.000	-	-
+ Dự án công trình cấp nước thị trấn Hưng Nhân, Hưng Hà (3)	411.000.000	411.000.000	-	411.000.000	-	-
+ Dự án công trình cấp nước thị trấn Tiên Hưng, Đông Hưng (4)	734.759.295	734.759.295	-	490.000.000	244.759.295	244.759.295
Bộ tài chính - Dự án cải tạo mở rộng hệ thống cấp nước Thị xã Thái Bình (*) (5)	12.293.091.232	12.293.091.232	397.056.491	-	12.690.147.723	12.690.147.723
	17.859.577.527	17.859.577.527	397.056.491	2.293.000.000	15.963.634.018	15.963.634.018
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(2.293.000.000)	(2.293.000.000)	(1.254.759.295)	(2.293.000.000)	(1.254.759.295)	(1.254.759.295)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	15.566.577.527	15.566.577.527			14.708.874.723	14.708.874.723

(*) Phát sinh tăng do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối năm gốc vay từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

Thông tin chi tiết các khoản vay:

Tất cả các khoản vay này đều được đảm bảo bằng các tài sản hình thành trong tương lai của Dự án, cụ thể như sau:

STT	Hợp đồng vay	Tên Công trình/ Dự án	Số dư gốc vay tại 31/12/2025 VND	Số dư đến hạn trong 12 tháng VND	Thời hạn vay tháng	Lãi suất %/ tháng	Lịch trả nợ
1	01/2013/HDODA-NHPTVN ngày 09/09/2013 và HD01C/2015/HDODA-NHPT ngày 17/12/2015	Dự án đầu tư xây dựng công trình hệ thống cấp nước tại thị trấn Nam Trung, Tiền Hải (Dự án Nam Trung)	3.028.727.000	1.010.000.000	186 tháng	0,3	Nợ gốc và lãi trả định kỳ 6 tháng/ lần, ngày trả nợ lần cuối cùng dự kiến là 31/12/2028
2	01/2007/HDODA-NHPTVN ngày 29/8/2007 và HD01A/2015/HDODA-NHPT ngày 13/05/2015	Dự án đầu tư xây dựng công trình hệ thống cấp nước tại thị trấn An Bài, Quỳnh Phụ (Dự án An Bài)	-	-	216 tháng	0,3	Đã trả hết trong năm 2025
3	02/2007/HDODA-NHPTVN ngày 29/8/2007 và HD02A/2015/HDODA-NHPT ngày 13/05/2015	Dự án đầu tư xây dựng công trình hệ thống cấp nước tại thị trấn Hưng Nhân, Hưng Hà (Dự án Hưng Nhân)	-	-	216 tháng	0,3	Đã trả hết trong năm 2025
4	01/2008/HDODA-NHPTVN ngày 31/10/2008 và HD01A/2015/HDODA-NHPT	Dự án đầu tư xây dựng công trình hệ thống cấp nước tại thị trấn Tiên Hưng, Hưng Hà (Dự án Tiên Hưng)	244.759.295	244.759.295	216 tháng	0,3	Nợ gốc và lãi trả định kỳ 6 tháng/ lần, ngày trả nợ lần cuối cùng dự kiến là 30/06/2026
5		Dự án Cải tạo mở rộng hệ thống cấp nước thị xã Thái Bình (*)	12.690.147.723				
Tổng cộng			15.963.634.018	1.254.759.295			

(*) Năm 2019, Công ty ghi nhận bổ sung khoản vay phải trả Bộ Tài chính liên quan đến dự án Cải tạo mở rộng hệ thống cấp nước thị xã Thái Bình vay vốn Phần Lan theo các văn bản làm việc với các bên liên quan, số tiền 505.160,93 USD, tương đương 12.690.147.723 VND tại ngày 31/12/2025. Tuy nhiên, Công ty và Bộ Tài chính (Đơn vị ủy thác: Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB)) đang trong quá trình trao đổi tiếp theo về kế hoạch trả nợ (cũng như phí quản lý và lãi chậm trả phải trả, nếu có).

Các hợp đồng bảo lãnh với bên cho vay vốn đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

16. Vốn chủ sở hữu

a) *Biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế VND	Nguồn vốn đầu tư VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2024	98.500.000.000	1.320.640.945	(140.000.000)	31.059.880.228	30.821.899.817	159.666.000	161.722.086.990
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	30.438.654.830	-	30.438.654.830
Phân phối lợi nhuận năm 2021, 2022	-	(1.320.640.945)	-	237.880.894	(786.079.949)	-	(1.868.840.000)
Phân phối lợi nhuận năm 2023	-	-	-	9.008.417.786	(30.035.819.868)	-	(21.027.402.082)
Tại ngày 01/01/2025	98.500.000.000	-	(140.000.000)	40.306.178.908	30.438.654.830	159.666.000	169.264.499.738
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	33.011.359.174	-	33.011.359.174
Phân phối lợi nhuận năm 2024 (*)	-	-	-	9.164.900.000	(30.549.966.830)	-	(21.385.066.830)
Điều chỉnh	-	-	-	-	111.312.000	-	111.312.000
Tại ngày 31/12/2025	98.500.000.000	-	(140.000.000)	49.471.078.908	33.011.359.174	159.666.000	181.002.104.082

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/05/2025, Công ty quyết định phân phối lợi nhuận của năm 2024 như sau:

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2024

	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024	30.549.966.830
- Trích quỹ đầu tư phát triển	(9.164.900.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(9.210.235.830)
- Trích quỹ thưởng người quản lý	(371.631.000)
- Chi trả cổ tức (tương ứng 12%/cổ phần)	(11.803.200.000)
Tổng lợi nhuận phân phối trong năm	(30.549.966.830)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2025		01/01/2025	
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	68.950.000.000	70,00	68.950.000.000	70,00
Công ty Cổ phần Cúc Phương	6.409.000.000	6,51	6.409.000.000	6,51
Các cổ đông khác	23.141.000.000	23,49	23.141.000.000	23,49
	98.500.000.000	100,00	98.500.000.000	100,00

c) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.850.000	9.850.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	9.850.000	9.850.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.850.000	9.850.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	14.000	14.000
- Cổ phiếu phổ thông	14.000	14.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.836.000	9.836.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.836.000	9.836.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	98.500.000.000	98.500.000.000
- Vốn góp cuối năm	98.500.000.000	98.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	11.803.200.000	13.573.680.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	11.803.200.000	13.573.680.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	11.803.200.000	13.573.680.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	11.803.200.000	13.573.680.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối năm	-	-

17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu hoạt động bán nước sạch	180.226.137.260	172.180.374.250
Doanh thu hoạt động lắp đặt đường ống, đồng hồ nước	4.640.366.471	3.299.008.339
	184.866.503.731	175.479.382.589

18. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn hoạt động bán nước sạch	122.255.936.032	116.610.959.557
Doanh thu hoạt động lắp đặt đường ống, đồng hồ nước	3.959.553.424	2.744.080.062
	126.215.489.456	119.355.039.619

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	2.899.099.357	2.616.788.044
	2.899.099.357	2.616.788.044

20. Chi phí tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí lãi vay	133.503.451	175.141.752
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	397.056.491	236.920.589
	530.559.942	412.062.341

21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nhân viên quản lý	14.695.556.300	13.993.049.200
Chi phí vật liệu quản lý	386.057.752	607.608.228
Chi phí dụng cụ quản lý	478.784.934	1.528.255.959
Chi phí khấu hao tài sản cố định	835.135.505	566.798.616
Thuế phí và lệ phí	95.462.289	260.073.159
Chi phí dự phòng	1.500.968	(291.005.299)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	101.535.996	128.494.536
Chi phí bằng tiền khác	3.723.030.981	3.663.970.727
	20.317.064.725	20.457.245.126

22. Thu nhập khác

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thanh lý vật tư	798.931.818	853.858.271
Thu tiền đầu lại nước sau khi tạm ngừng cấp nước	152.051.950	158.112.000
Thu nhập từ phí bảo vệ môi trường và phí thoát nước giữ lại	541.232.337	534.428.163
Thu bồi thường thiệt hại	-	34.384.511
Thu nhập khác	15.933.064	242.546.468
	1.508.149.169	1.823.329.413

23. Chi phí khác

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí tháo dỡ, huỷ tài sản	221.405.740	228.974.038
Thanh lý vật tư	3.099.445	690.334.977
Phạt chậm nộp về thuế	-	35.255.906
Chi phí từ phí bảo vệ môi trường và phí thoát nước giữ lại	532.450.000	532.500.000
Chi phí khác	188.392.965	149.869.275
	945.348.150	1.636.934.196

24. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận trước thuế	41.265.289.984	38.058.218.764
Điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ khi tính thuế	4.364.065	39.600.906
Thu nhập tính thuế	41.269.654.049	38.097.819.670
Thuế TNDN phải nộp (Thuế suất 20%)	8.253.930.810	7.619.563.934
Điều chỉnh thuế TNDN	27.828.000	4.345.000
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.519.563.934	2.007.014.822
Thuế TNDN đã nộp trong năm	8.669.563.934	8.111.359.822
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.131.758.810	1.519.563.934

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	33.011.359.174	30.438.654.830
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	33.011.359.174	30.438.654.830
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	9.836.000	9.836.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.356	3.095

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

26. Chi phí theo yếu tố

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	40.662.856.114	41.577.122.695
Chi phí nhân công	73.073.976.652	67.117.542.887
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.825.402.675	19.126.325.389
Chi phí dịch vụ mua ngoài	277.078.288	526.150.692
Chi phí khác bằng tiền	12.630.357.308	11.544.050.351
	146.469.671.037	139.891.192.014

27. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Hội đồng quản trị Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2025			
Tiền và các khoản tương đương tiền	77.365.633.119	-	77.365.633.119
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.191.743.756	100.000.000	1.291.743.756
Đầu tư ngắn hạn	53.280.000.000	-	53.280.000.000
	131.837.376.875	100.000.000	131.937.376.875
01/01/2025			
Tiền và các khoản tương đương tiền	56.009.475.488	-	56.009.475.488
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.640.246.511	848.583.000	2.488.829.511
Đầu tư ngắn hạn	55.200.000.000	-	55.200.000.000
	112.849.721.999	848.583.000	113.698.304.999

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2025			
Vay và nợ	1.254.759.295	14.708.874.723	15.963.634.018
Phải trả người bán, phải trả	18.267.397.046	2.057.000.000	20.324.397.046
	19.522.156.341	16.765.874.723	36.288.031.064
01/01/2025			
Vay và nợ	2.293.000.000	15.566.577.527	17.859.577.527
Phải trả người bán, phải trả	8.743.995.514	2.373.000.000	11.116.995.514
Chi phí phải trả	239.901.100	-	239.901.100
	11.276.896.614	17.939.577.527	29.216.474.141

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28. Thông tin khác

- Công ty quản lý 22 thửa đất trên địa bàn tỉnh Thái Bình cũ (nay là tỉnh Hưng Yên) với tổng diện tích 64.564,9 m² để phục vụ cho mục đích sản xuất và cung cấp nước sạch. Trong đó: 19 thửa đất đã ký hợp đồng thuê đất, và 3 thửa đất chưa ký hợp đồng thuê với diện tích là 2.240,10 m². Theo đó, Công ty chưa ước tính và trình bày trên báo cáo tài chính khoản công nợ tiềm tàng là các khoản truy thu tiền thuê đất đối với các thửa đất này.
- Công ty chưa ký hợp đồng dịch vụ với Quỹ bảo vệ môi trường rừng tỉnh Hưng Yên cũng như tính nộp phí dịch vụ môi trường rừng theo quy định tại Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 về hướng dẫn Luật Lâm nghiệp. Theo đó, Công ty dự kiến sẽ ghi nhận chi phí này theo thực tế phát sinh.

29. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

30. Thông tin bên liên quan

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty bao gồm các thành viên trong Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát.

Thu nhập của các thành viên trong Hội đồng quản trị và Ban Điều hành và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

Thành viên	Chức danh	Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
Ông Nguyễn Thiên Bắc	Chủ tịch Hội đồng quản trị	730.496.000	692.553.000
Ông Trần Văn Đức	Thành viên Hội đồng quản trị - Tổng Giám đốc	666.328.800	625.290.000
Ông Ngô Văn Tầm	Thành viên Hội đồng quản trị - Phó Tổng giám đốc	581.546.700	560.317.000
Ông Đặng Thế Tường	Thành viên Hội đồng quản trị - Phó Tổng giám đốc	597.291.600	515.675.000
Ông Phí Trung Kiên	Thành viên Hội đồng quản trị	474.086.200	417.470.900
Ông Lương Hữu Hưng	Phó Tổng giám đốc	542.783.600	479.975.000
Bà Phùng Thị Vân Quỳnh	Kế toán trưởng	484.859.300	444.325.400
Ông Đỗ Trọng Hào	Tư vấn Ban kiểm soát	458.929.200	413.649.200
Ông Phạm Văn Hùng	Thành viên Ban kiểm soát	386.179.100	355.507.000
Bà Đặng Thị Nga	Thành viên Ban kiểm soát	392.474.300	373.603.900
		5.314.974.800	4.878.366.400

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

31. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Nguyễn Thiên Bắc
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Phùng Thị Vân Quỳnh
Kế toán trưởng

Hà Thị Hương
Người lập

Hưng Yên, ngày 28 tháng 03 năm 2026